

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Ngày 15/01/2024	28,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.7%	-	19.6%

DT thuần
Q4/23

3,019
tỷ VNĐ

QoQ: ▼325| -9.7%
YoY: ▼440| -12.7%

LN thuần
Q4/23

107
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 60.8| 131%
YoY: ▲ 330| 148%

LN sau thuế
Q4/23

40.6
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.90| 13.9%
YoY: ▲ 263| 118%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

4.6%

YoY: +/-▲ 0.1%

ROE
2023

4.0%

YoY: +/-▲ 0.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,720
Số lượng CPLH (CP)	200,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,280
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.31
EPS	600
P/E	50.0

DT thuần
2023

11,912
tỷ VNĐ

YoY: ▼339| -2.8%

LN thuần
2023

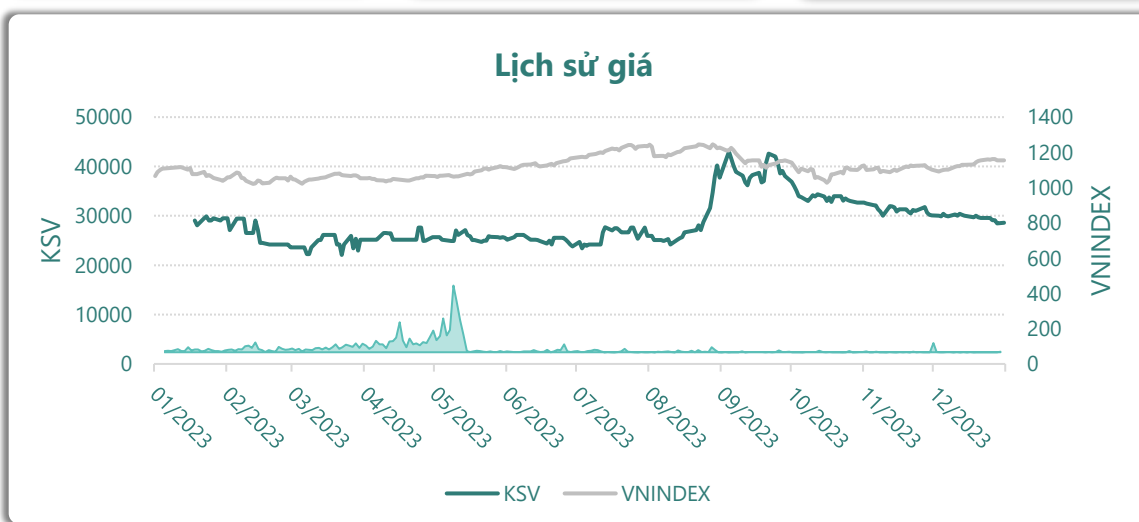
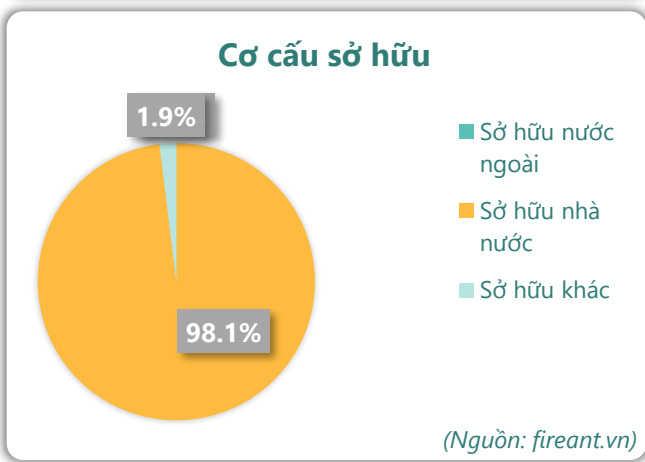
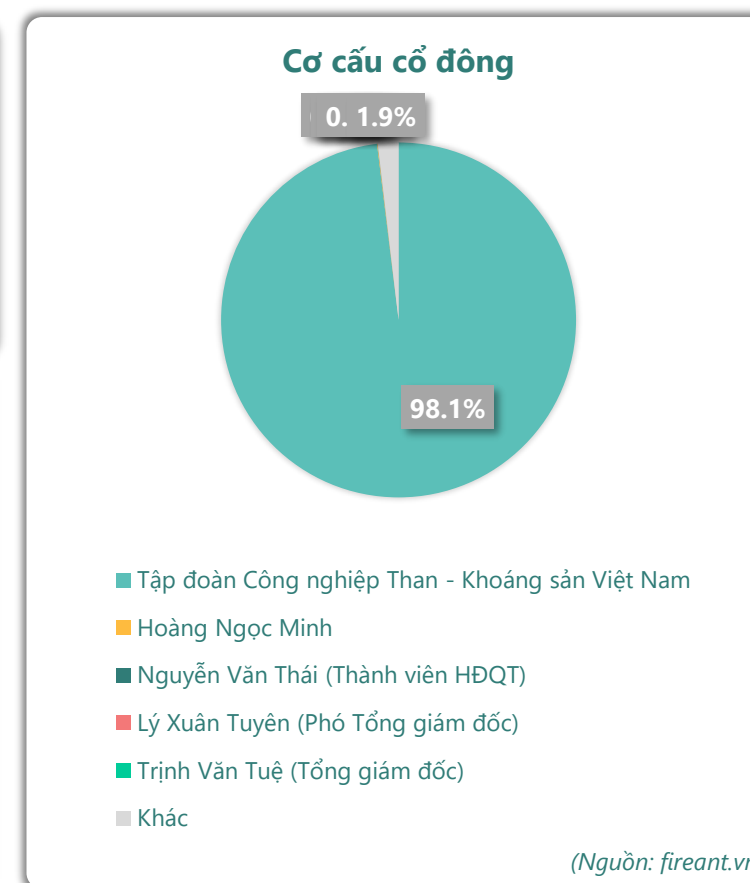
241
tỷ VNĐ

YoY: ▼46.0| -15.9%

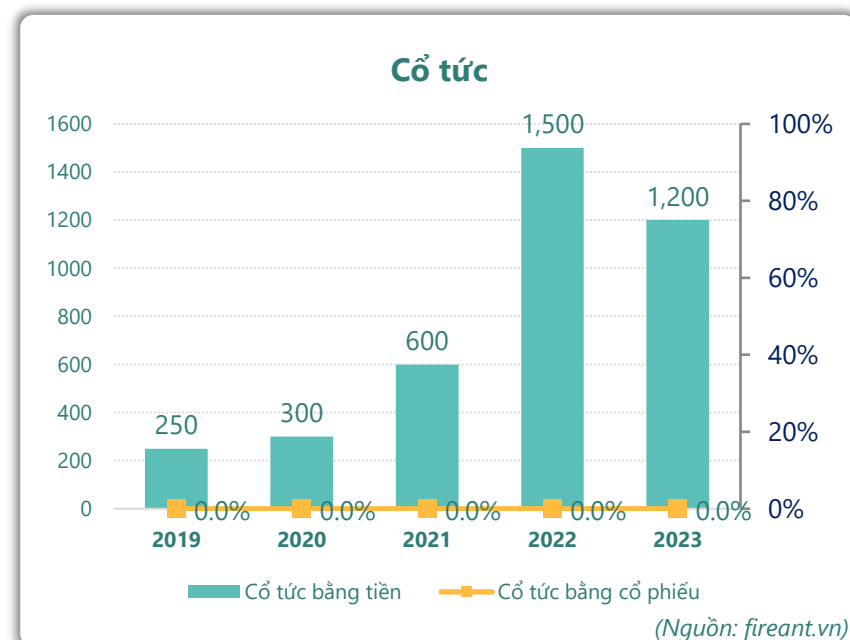
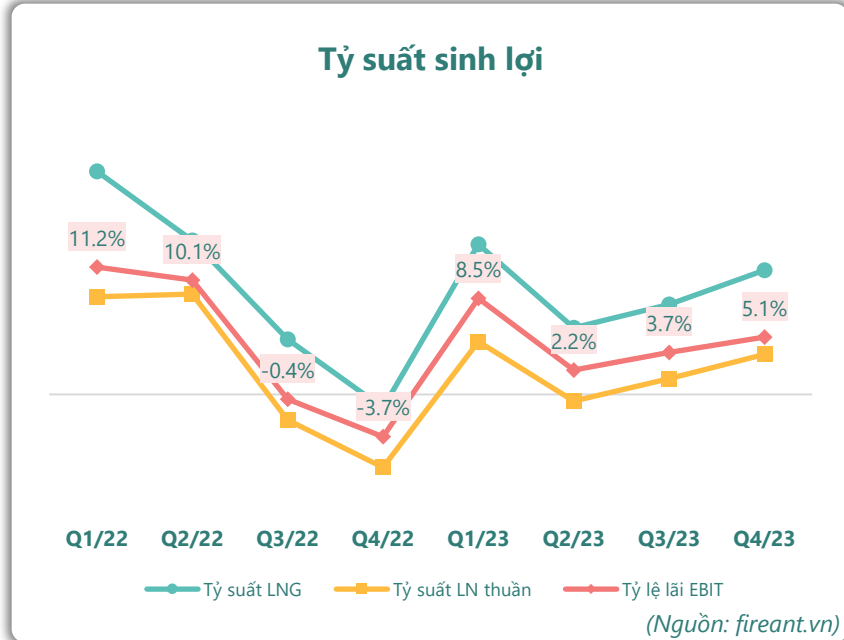
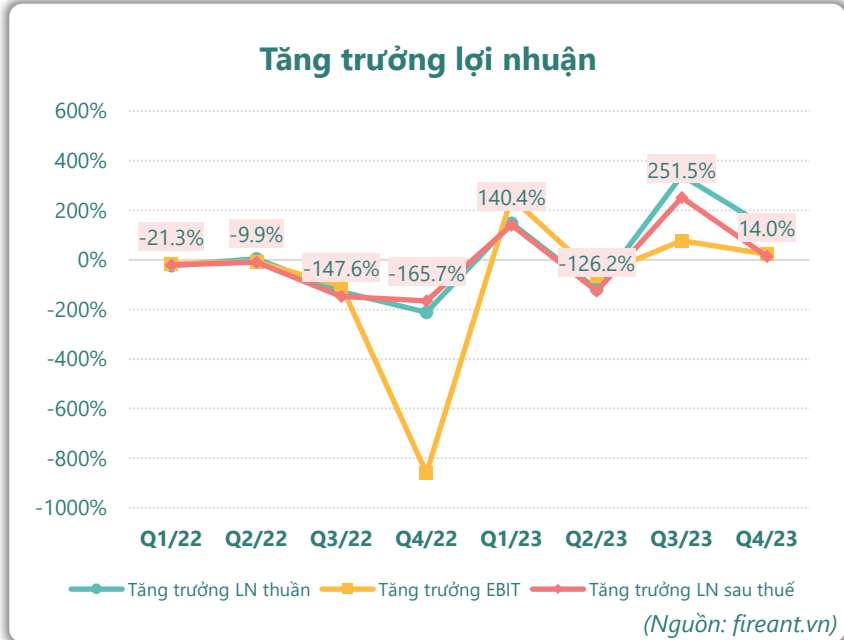
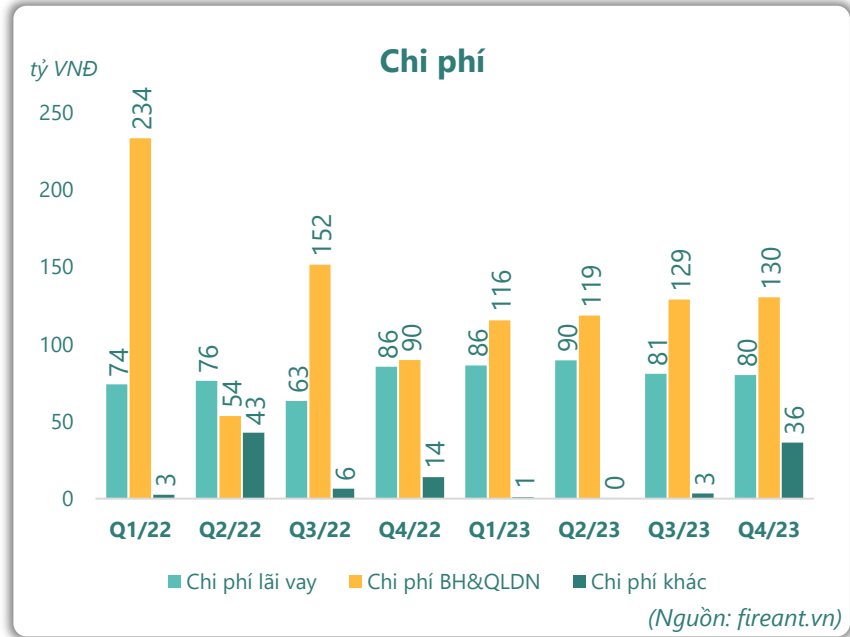
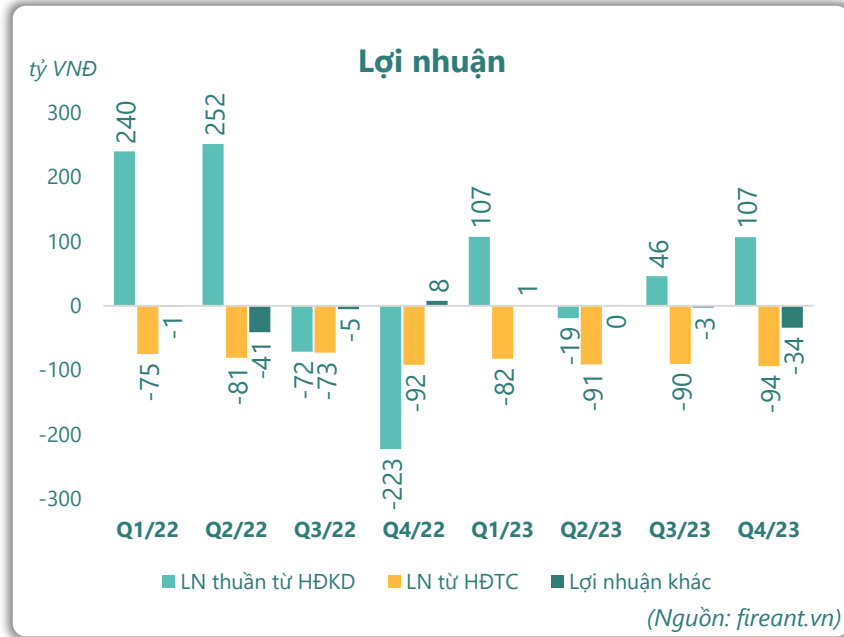
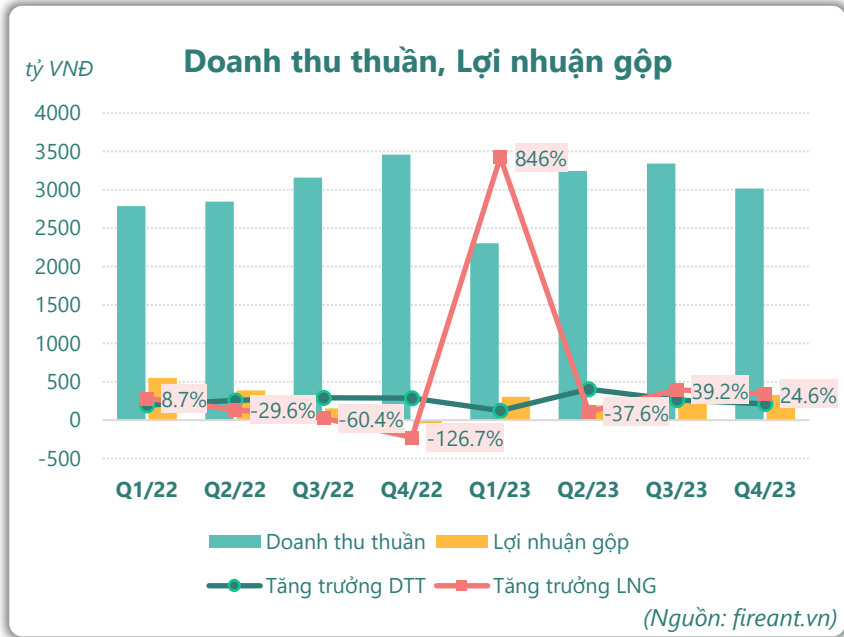
LN sau thuế
2023

143
tỷ VNĐ

YoY: ▼59.0| -29.5%



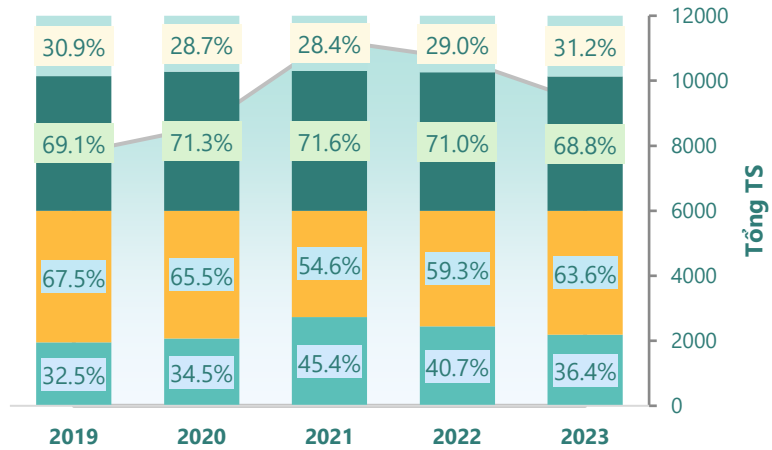
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

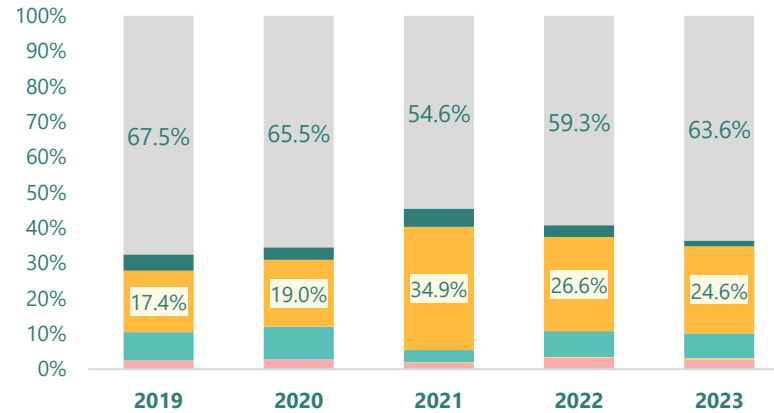
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



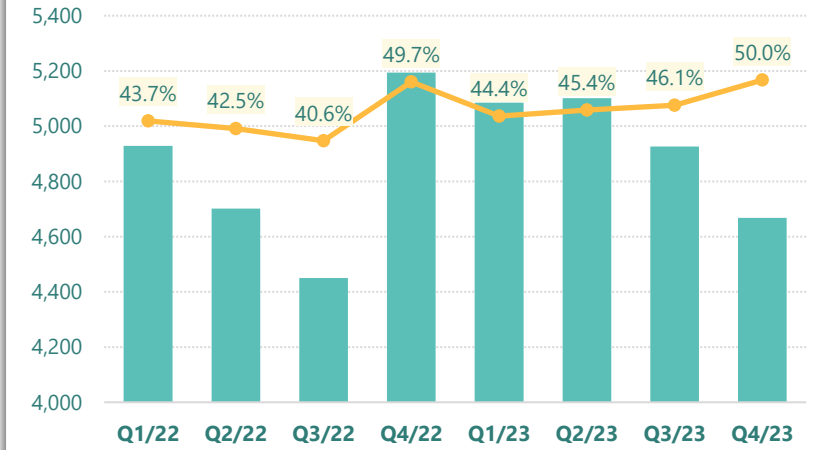
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

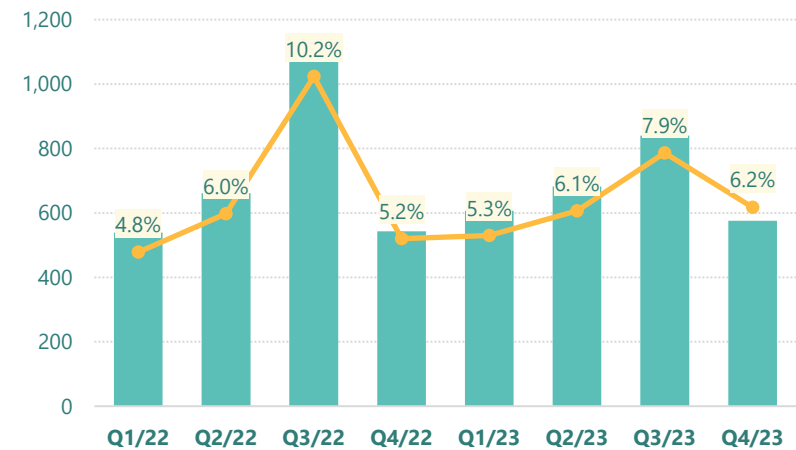


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

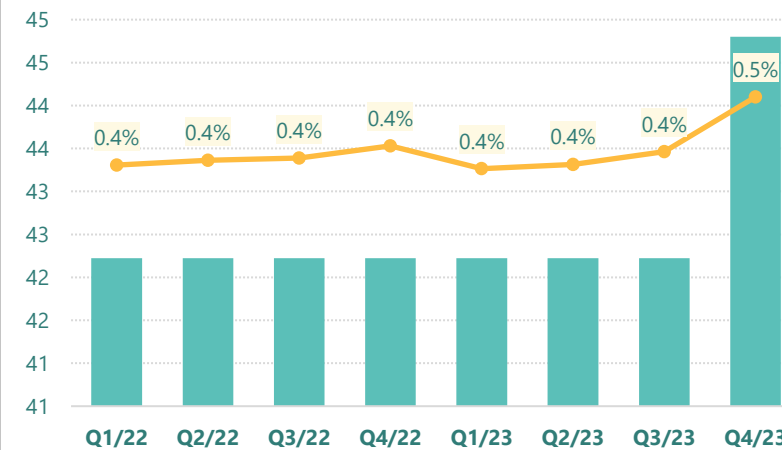


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

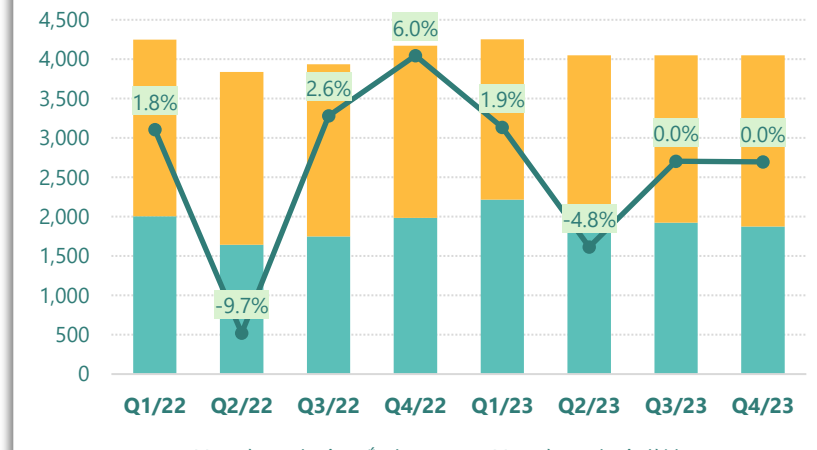


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

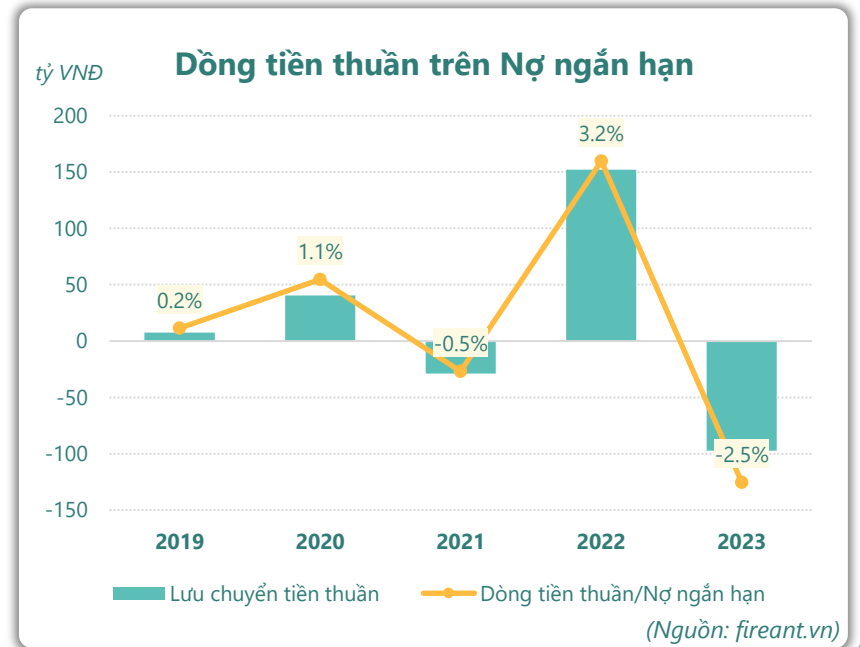
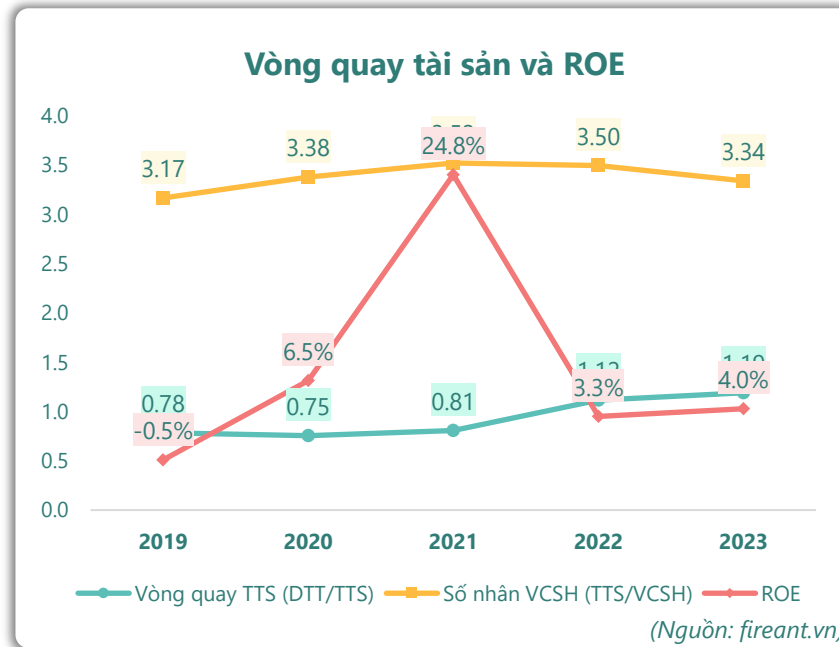
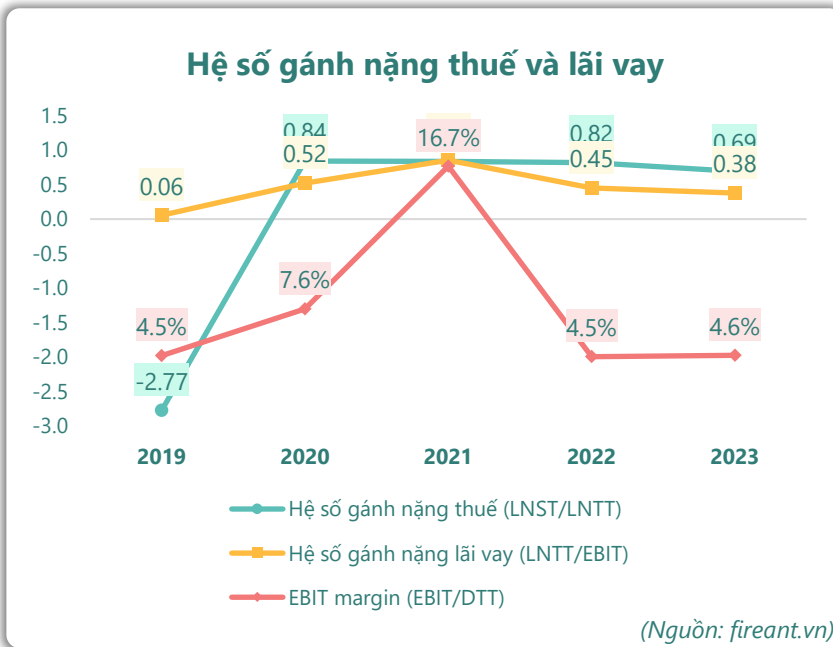
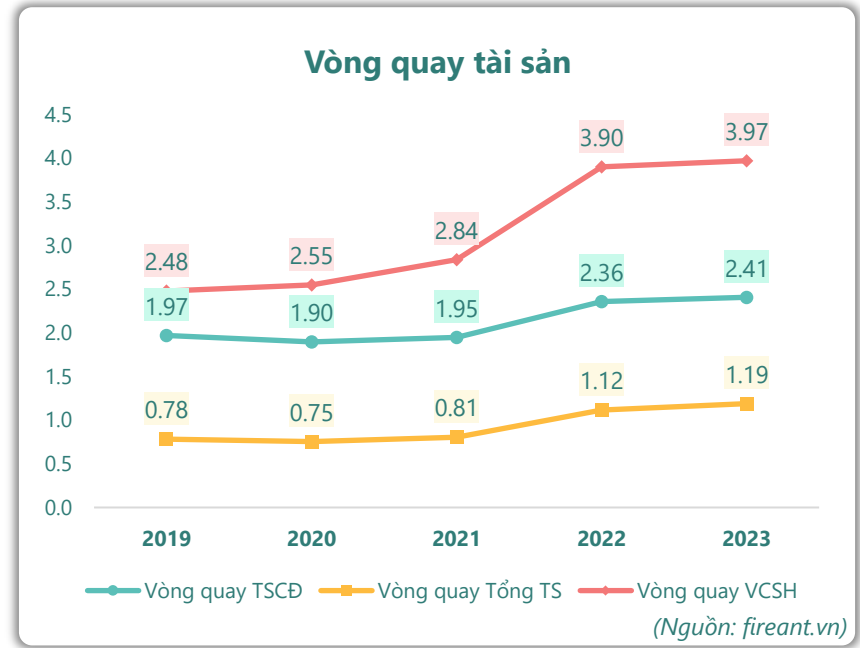
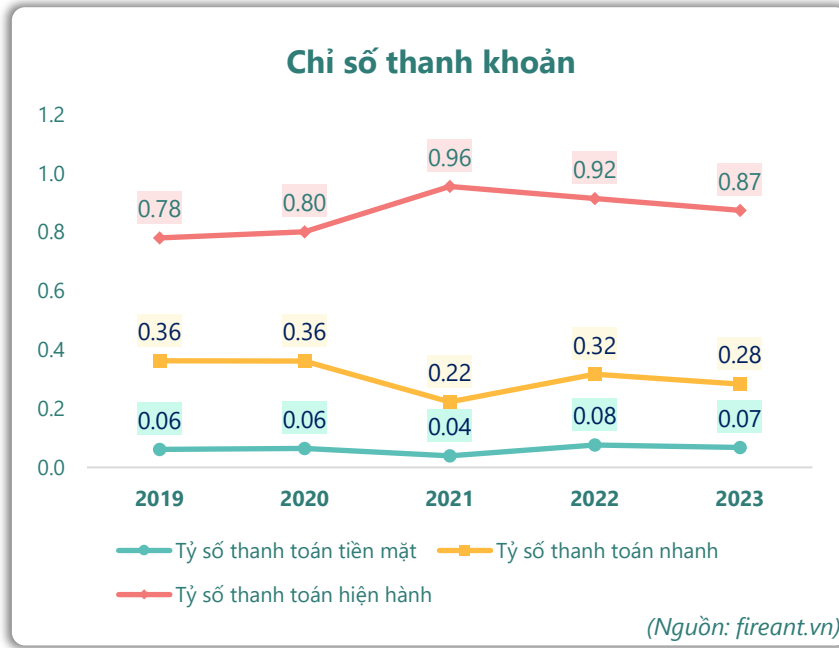
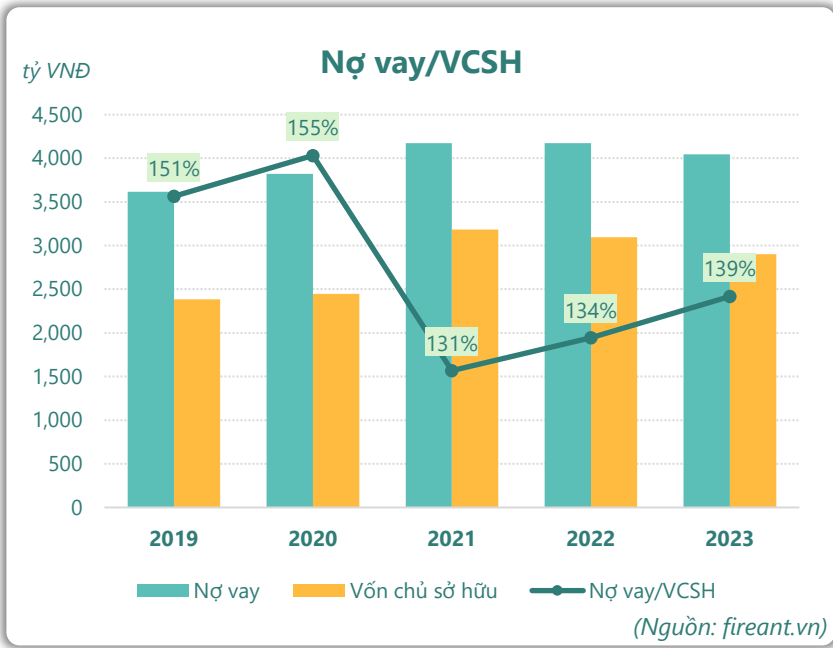


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	3,019	3,459	-12.7%	11,912	12,251	-2.8%
Giá vốn hàng bán	2,688	3,500	-23.2%	10,820	11,127	-2.8%
Lợi nhuận gộp	331	-40.9	908%	1,092	1,124	-2.8%
Doanh thu HĐTC	2.41	3.01	-20.0%	9.90	6.82	45.2%
Chi phí TC	95.9	94.9	1.1%	367	359	2.3%
Chi phí lãi vay	80.2	85.6	-6.3%	337	299	12.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	20.9	23.4	-10.9%	77.2	86.0	-10.3%
Chi phí QLDN	110	66.5	64.8%	417	399	4.5%
LN thuần từ HĐKD	107	-223	148%	241	287	-15.9%
Lợi nhuận khác	-34.1	8.04	-524%	-35.8	-39.4	9.1%
LN trước thuế	72.6	-215	134%	205	247	-16.9%
Lợi nhuận sau thuế	40.6	-222	118%	143	202	-29.5%
LNST của CĐ cty mẹ	30.0	-218	114%	120	104	15.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	536	-185	11.9	458	385	-31.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-168	-345	-179	-158	-186	236
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-303	593	82.7	-206	-243	-267
Tiền đầu kỳ	234	299	362	277	371	327
Lưu chuyển tiền thuần	64.8	63.4	-84.8	93.4	-43.7	-62.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	299	362	277	371	327	265

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	9,332	10,695	-12.7%
Tài sản ngắn hạn	3,399	4,356	-22.0%
Tiền và tương đương tiền	265	362	-26.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.0	10.0	150%
Phải thu ngắn hạn	660	778	-15.2%
Hàng tồn kho	2,298	2,849	-19.3%
Tài sản ngắn hạn khác	151	357	-57.7%
Tài sản dài hạn	5,933	6,339	-6.4%
Phải thu dài hạn	115	73.2	57.7%
Tài sản cố định	4,668	5,227	-10.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	576	579	-0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	44.8	42.2	6.1%
Tài sản dài hạn khác	529	418	26.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,424	7,593	-15.4%
Nợ ngắn hạn	3,887	4,760	-18.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,876	1,985	-5.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	998	1,953	-48.9%
Nợ dài hạn	2,538	2,833	-10.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,171	2,187	-0.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,908	3,102	-6.3%
Vốn chủ sở hữu	2,903	3,095	-6.2%
Vốn điều lệ	2,000	2,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	5.07	7.00	-27.6%

(Nguồn: fireant.vn)